

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TẠI ĐÀ NẴNG**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **141/2019/HC-PT**

Ngày 27 - 8 - 2019

*“V/v Khiếu kiện quyết định  
hành chính, hành vi hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thúy Cầu**

*Các thẩm phán:* Ông **Phạm Tôn**

Ông **Mai Xuân Thành**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Đình Văn Chánh**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 153/2019/TLPT-HC ngày 06-6-2019 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HC-ST ngày 24-4-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 934/2019/QĐ-PT ngày 08-8-2019, giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1958; trú tại: số 637 Đường L, phường E, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1972; địa chỉ: 303 Đường H2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (văn bản ủy quyền ngày 21/12/2018). Có mặt.

**2. Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: số 01 đường L2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Lưu Văn K**, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B. Có đơn xin vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:* Ông **Võ Quang T1**; địa chỉ: 88/2 đường Tr, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

### **3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà **Nguyễn Thị K1**, trú tại: số 639 Đường L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị K1:* Ông **Nguyễn Thành N**, trú tại: 102 đường L3, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin vắng mặt.

3.2. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B. Địa chỉ: 327 Đường H2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Nguyễn Thành T2**, Chuyên viên trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B; địa chỉ: 327 Đường H2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 19-11-2018). Có mặt.

3.3. Anh **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1980.

3.4. Anh **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1985.

3.5. Anh **Nguyễn Văn Út T4**, sinh năm 1987.

3.6. Chị **Nguyễn Thị Đoan T5**, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: 637 Đường L, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đều vắng mặt.

3.7. Chị **Nguyễn Thị Đoan T6**, sinh năm 1977; địa chỉ: 23 đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.8. Chị **Nguyễn Thị Đoan T7**, sinh năm 1982; địa chỉ: Phường T8, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền cho anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Út T4, chị Nguyễn Thị Đoan T5, chị Nguyễn Thị Đoan T6, chị Nguyễn Thị Đoan T7:* Bà **Nguyễn Thị H**. Có mặt.

3.9. Ông **Nguyễn Văn Th1** (chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng, gồm: Bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Út T4, chị Nguyễn Thị Đoan T5, chị Nguyễn Thị Đoan T6, chị Nguyễn Thị Đoan T7.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà **Nguyễn Thị H**. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị K1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

### ***1. Người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị H trình bày:***

Năm 1978, vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Th1 (chết ngày 16-11-2014) được bố mẹ chồng là ông Nguyễn Th2 và bà Nguyễn Thị K1 cho 01 lô đất có diện tích khoảng 5.000m<sup>2</sup> tại xã H1, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk), trên đất có 01 căn nhà và trồng cây ăn trái. Năm 1982, các ông Th2, bà K1 chuyển nhượng 1.000 m<sup>2</sup> đất cho ông Nguyễn Văn N1, còn lại 4.000 m<sup>2</sup> ông Th2, bà K1 lại bán cho ông Nguyễn Văn B1. Diện tích mà các ông Th2, bà K1 bán cho ông N1 và ông B1 là diện tích mà ông Th2, bà K1 đã cho vợ chồng ông Th1, bà T năm 1978. Nên năm 1983 ông Th2, bà K1 đã cho vợ chồng bà T 5.000m<sup>2</sup> đất liền kề với lô đất mà trước đây đã cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T vào năm 1978. Sau khi được cho nhà và đất thì gia đình bà T trồng cà phê năm 1982 đến năm 1994 thì phá bỏ để trồng hoa màu, vợ chồng bà T quản lý sử dụng từ đó đến nay không có ai tranh chấp.

Năm 2001, vợ chồng bà Nguyễn Thị T xây căn nhà xây cấp 4 (02 tầng), mái đổ bê tông, nền lát gạch men và công trình phụ có diện tích khoảng 140m<sup>2</sup>. Ngày 26-12-2005, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313 đối với diện tích đất 4.624,9 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 58 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579302 đối với diện tích đất thổ cư 300,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 9A, tờ bản đồ số 58 ở phường E, thành phố B đều mang tên hộ ông Nguyễn Văn Th1.

Năm 2006, UBND thành phố B lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 680768 và AG 680769 vào ngày 24-11-2006 cho bà K1 chồng lần lên phần diện tích đất vợ chồng bà T quản lý, sử dụng từ năm 1982 cho đến nay mà vợ chồng bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26-12-2005.

Ngày 19-6-2009, thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K1 chồng lần lên phần diện tích đất của vợ chồng bà T là sai nên UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1654/QĐ- UBND để thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AG680768 và AG680769, cấp ngày 24-11-2006 mang tên bà Nguyễn Thị K1.

Tuy nhiên, sau đó bà Nguyễn Thị K1 đã khởi kiện bà Nguyễn Thị T để buộc bà T phải trả lại diện tích đất 4.468,86 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 9 tờ bản đồ số 58 tại phường E, thành phố B.

Ngày 07-7-2011, UBND thành phố B ban hành các Quyết định số 4494/QĐ-UBND về việc thu hồi 347,9m<sup>2</sup> đất của hộ bà Nguyễn Thị K1 sử dụng đất tại phường E, thành phố B để xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B và Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E),

Ngày 08-7-2013, UBND thành phố B ban hành các Quyết định số 3229/QĐ-UBND về việc điều chỉnh quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 đối với diện tích 347,9m<sup>2</sup> điều chỉnh còn thu hồi 306,2m<sup>2</sup> và Quyết định số 3230/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E).

Đến ngày 09-7-2011, UBND thành phố B đã chi trả tiền bồi thường cho bà Nguyễn Thị K1 với số tiền là 865.143.960 đồng.

Tuy nhiên, căn cứ Bản án dân sự sơ thẩm số 98/2015/DSST ngày 17-7-2015 của Tòa án nhân dân thành phố B và Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DSPT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K1 và xác định diện tích đất mà UBND thành phố B đã bồi thường cho bà K1 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T.

Do đó, việc UBND thành phố B bồi thường số tiền 865.143.960 đồng cho bà Nguyễn Thị K1 là không đúng và xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà T nên bà T khởi kiện UBND thành phố B yêu cầu Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Yêu cầu Tòa án huỷ các quyết định của UBND thành phố B gồm:

+ Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc thu hồi 347,9m<sup>2</sup> đất của hộ bà Nguyễn Thị K1 sử dụng đất tại phường E, thành phố B để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B;

+ Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E);

+ Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 08-7-2013 của UBND thành phố B về việc điều chỉnh quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 của UBND thành phố B đối với diện tích 347,9m<sup>2</sup> điều chỉnh còn thu hồi 306,2m<sup>2</sup>.

+ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 08/07/2013 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E);

- Buộc UBND thành phố B chi tiền bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất đã thu hồi là 306,2 m<sup>2</sup> cho gia đình bà T và lãi suất theo quy định của pháp luật.

## ***2. Người bị kiện UBND thành phố B, người đại diện theo ủy quyền ông Lưu Văn K trình bày:***

Căn cứ khoản 1 điều 14 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13-8-2009 của Chính phủ quy định về nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ: Năm 2011, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc thu hồi 347,9 m<sup>2</sup> đất của hộ bà Nguyễn Thị K1 sử dụng đất tại phường E, thành phố B để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B và Quyết định số 4472/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị K1. Vì thời điểm thu hồi đất bà K1 là người đang sử dụng đất nên việc bồi thường, hỗ trợ cho bà K1 là đúng quy định.

Căn cứ quy định tại điểm b, c Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 69/2009/NĐ- CP ngày 13-8-2009 của Chính phủ về quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giao đất, cho thuê đất thì Ủy ban nhân dân thành phố B đã thực hiện đầy đủ quy trình, thủ tục bồi thường, hỗ trợ đất, niêm yết công khai phương án, ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật, trong thời gian niêm yết công khai theo quy định gia đình bà Nguyễn Thị T không có ý kiến gì.

Đối với diện tích đất mà UBND thành phố B ban hành quyết định thu hồi thuộc lộ giới đường L không nằm trong diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị T. Vì vậy, không bị điều chỉnh bởi các bản án của Tòa án các cấp (các bản án chỉ xét xử đối với diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Năm 2011, trên cơ sở kết luận của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại bản án phúc thẩm số: 07/2010/HCTP ngày 17-9-2010 đã có hiệu lực pháp luật xác

định diện tích không thuộc lộ giới thành quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị K1, UBND thành phố B đã ban hành quyết định số 4494 và 4472 để bồi thường số tiền 865.143.960 đồng cho bà Nguyễn Thị K1 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Do đó, đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T thì UBND thành phố B hoàn toàn không đồng ý.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị K1 và người đại diện theo ủy quyền của cụ Khuê trình bày:**

Năm 1978, vợ chồng bà Nguyễn Thị K1 và ông Nguyễn Th2 cho con trai và con dâu là ông Nguyễn Văn Th1 và bà Nguyễn Thị T 5.000m<sup>2</sup> đất tại phường E, thành phố B, có làm giấy cho đất, trong đó có xác định tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông L1, phía tây giáp đất bà Nguyễn Thị Th3, phía nam giáp đất người thượng, phía bắc giáp quốc lộ 14. Sau khi cho đất thì vào năm 1982-1983, ông Nguyễn Văn Th1 đã bán diện tích đất này cho ông Nguyễn Đăng N1 và ông Nguyễn Văn B1. Khi ông Th1, bà T bán hết diện tích đất được cho thì bà K1 lại cho ông Th1 diện tích đất 150 m<sup>2</sup>, liền kề với diện tích đất mà ông Th1 đã bán. Khi cho 150m<sup>2</sup> đất này thì không làm giấy tờ gì, năm 2005, bà K1 xây cho ông Th1 01 căn nhà diện tích 100m<sup>2</sup> (05mx20m) trên diện tích 150m<sup>2</sup> đã cho sau này. Đồng thời, ông Th1 làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lấy giấy cho đất đã xác lập năm 1978, không có bản gốc mà chỉ có bản phô tô rồi sửa chữa lại toàn bộ tứ cận. Ngày 26-12-2005, Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Th1 với diện tích 4.925,5m<sup>2</sup> (bao gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ADD579302 đối với diện tích đất 300m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 58 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD579313 đối với diện tích đất 4.624,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 58).

Như vậy, việc UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên cho ông Th1 là không đúng, bởi vì: Căn cứ nguồn gốc sử dụng đất là do bà K1, ông Th2 nhận chuyển nhượng của một số người trước năm 1975 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG860768 đối với diện tích đất 10.112,4m<sup>2</sup> thửa đất số 9, tờ bản đồ số 58 cho bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Th2 thì diện tích đất nói trên thuộc quyền sử dụng của bà K1 và ông Th2.

Do đó, việc UBND thành phố B ban hành Quyết định số 4494/QĐ-UBND và Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 07-7-2011; Quyết định số 3229/QĐ-UBND và Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 08-7-2013 để bồi thường diện tích đất bị thu hồi 306,2m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị K1 với tổng số tiền

856.143.960 đồng là đúng quy định của pháp luật nên bà K1 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

**4. Trung tâm phát triển quỹ đất, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thành T2 trình bày:**

Căn cứ Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 26-5-2008 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn TC - B, phân đoạn Km770+850- Km733+853.55 (mở rộng nâng cấp quốc lộ 14 đoạn phía Nam và cầu E, thành phố B);

Căn cứ Quyết định số 1976/QĐ-BGTVT ngày 04-7-2008 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án đầu tư Năm cấp mở rộng Quốc lộ 14 đoạn phía Nam thành phố B và cầu E tỉnh Đắk Lắk thuộc dự án đường Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 2971/UBND-CN ngày 31-7-2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng Công trình nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn phía Nam thành phố B;

Căn cứ Công văn số 205/UBND-TCKH ngày 03-3-2009 của UBND thành phố B về việc thống nhất giao chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng công trình nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn phía Nam, thành phố B;

Ngày 15-01-2009, Ban bồi thường giải phóng mặt bằng (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất) phối hợp với UBND phường E họp thông qua chủ trương, chính sách khi Nhà nước thu hồi đất để triển khai xây dựng dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn phía Nam, thành phố B (Dự án đường Hồ Chí Minh). Tại cuộc họp các hộ dân đã đồng ý chủ trương của Nhà nước về việc thu hồi đất để xây dựng dự án. Sau đó, Trung tâm phát triển quỹ đất đã triển khai công tác kiểm kê tài sản, thu thập hồ sơ và xác minh nguồn gốc sử dụng đất của các hộ dân để bồi thường, hỗ trợ.

Qua xác minh nguồn gốc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 03 phường E có nguồn gốc đất từ trước ngày 21-12-1982 nên đủ điều kiện được bồi thường về đất nhưng thửa đất trên đang tranh chấp giữa hộ bà Nguyễn Thị T (chồng Nguyễn Văn Th1) với bà Nguyễn Thị K1, cụ thể:

Thửa đất số 60 được UBND thành phố B cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Th1 ngày 26-12-2005 (trong đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD579302 với diện tích 300,5m<sup>2</sup> đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 579313 với diện tích 4.624,9m<sup>2</sup> đất nông

nghiệp) nhưng đến ngày 24-11-2006 bà Nguyễn Thị K1 làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thành phố B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG680768 với diện tích 10.112,4m<sup>2</sup> đất nông nghiệp cho bà K1. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K1 nói trên đã chồng lấn lên một phần thửa đất đã công nhận quyền sử dụng cho hộ ông Nguyễn Văn Th1.

Căn cứ vào Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2010/HC-PT ngày 1-/9-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B và UBND phường E đã xác minh và lập phương án bồi thường, hỗ trợ thửa đất số 60 cho hộ bà Nguyễn Thị K1. Ngày 07-7-2011, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 4494/QĐ-UBND về việc thu hồi 347,9m<sup>2</sup> đất của hộ bà Nguyễn Thị K1 sử dụng đất tại phường E, thành phố B để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B và Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E).

Sau khi nhận được các quyết định trên thì ngày 09-7-2011 Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố B (Nay là Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B) đã chi trả cho bà Nguyễn Thị K1 số tiền 865.143.960 đồng theo phiếu chi số PCB-0540.

Ngày 08-7-2013, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 08-7-2013 về việc điều chỉnh quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 của UBND thành phố B đối với diện tích 347,9m<sup>2</sup> điều chỉnh còn thu hồi 306,2m<sup>2</sup>. Ngày 08-7-2013, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 3230/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E);

Ngày 02-4-2013, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B đã chi trả cho ông Nguyễn Văn Th1 số tiền 151.415.680 đồng theo phiếu chi số PCB-577 (số tiền này ông Th1 đã nhận) đối với diện tích đất 41,7m<sup>2</sup> (diện tích đất này không nằm chồng lấn trong diện tích đất đã được UBND thành phố B cấp cho bà K1).

Hộ bà Nguyễn Thị T (chồng Nguyễn Văn Th1) không đồng ý với bản án hành chính phúc thẩm số 07/2010/HC-PT ngày 17-9-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nên tiếp tục khiếu nại nhiều lần ở nhiều cơ quan Nhà nước có



thẩm quyền khác nhau nhưng các bên liên quan không cung cấp thông tin cho cơ quan chức năng. Do đó, Trung tâm phát triển quỹ đất thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị K1 theo quy định.

Ngày 27-01-2016, bà Nguyễn Thị T liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất và cung cấp Bản án dân sự phúc thẩm số: 06/2016/DSPT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk (tuyên xử thừa đất số 60 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Văn Th1) và đề nghị được nhận lại số tiền bồi thường, hỗ trợ. Trong khi đó, dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn phía Nam thành phố B đã kết thúc. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ về đất cho hộ bà Nguyễn Thị K1 tại thời điểm phê duyệt là đúng quy định nên đề nghị ban hành Quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ về đất của bà Nguyễn Thị T đối với diện tích đất trước đây đã thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị K1 là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Vì vậy đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì Trung tâm phát triển quỹ đất đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Út T4, chị Nguyễn Thị Đoàn T5, chị Nguyễn Thị Đoàn T6, chị Nguyễn Thị Đoàn T7 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Nhất trí lời khai của bà Nguyễn Thị T và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HCST ngày 24-4-2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ vào Điều 30 và khoản 4 Điều 32, Điều 158 và điểm b khoản 1 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 44, Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Hủy Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07/07/2011 về việc thu hồi 347,9m<sup>2</sup> đất của hộ bà Nguyễn Thị K1 sử dụng đất tại phường E, thành phố B để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B và Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 08/7/2013 của ủy ban nhân dân thành phố B về việc điều chỉnh quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07/7/2011 của UBND thành phố B đối với diện tích 347,9m<sup>2</sup> điều chỉnh còn thu hồi 306,2m<sup>2</sup> của hộ bà Nguyễn Thị K1.

- Hủy một phần Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 07/07/2011 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E) và Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 08/07/2013 của ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E) đối với diện tích đất đã bồi thường cho bà Nguyễn Thị K1.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải thực hiện hành vi hành chính là ban hành các quyết định về thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với diện tích 306,2m<sup>2</sup>.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10-5-2019, UBND thành phố B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo UBND thành phố B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HCST ngày 24-4-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, các văn bản pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

**[1.1]** Đối tượng khởi kiện là các Quyết định hành chính số 4472/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của UBND thành phố B; Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc thu hồi 347,9m<sup>2</sup> đất của hộ bà Nguyễn Thị K1; Quyết định hành chính số 3229/QĐ-UBND về việc điều chỉnh quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 đối với diện tích 347,9m<sup>2</sup> điều chỉnh còn thu

hồi 306,2m<sup>2</sup> và Quyết định số 3230/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của Chủ tịch UBND thành phố B. Đồng thời, buộc UBND thành phố B phải thực hiện hành vi hành chính là ban hành các quyết định về thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích 306,2m<sup>2</sup>. Không đồng ý với các quyết định trên, bà Nguyễn Thị T làm đơn khiếu nại đến UBND thành phố B. Ngày 08-11-2016, UBND thành phố B ban hành Văn bản số 2538 không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T. Căn cứ đơn khởi kiện ngày 09-11-2016 của bà Nguyễn Thị T, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý vụ án để giải quyết là đúng theo quy định khoản khoản 1 Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính và còn trong thời hiệu khởi kiện.

**[1.2]** Người khởi kiện bà Nguyễn Thị T vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1 vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố B ông Lưu Văn K, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

## **[2] Về nội dung:**

**[2.1]** Về thẩm quyền ban hành: Văn bản số 2538 ngày 08-11-2016 của UBND thành phố B không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T về thu hồi và bồi thường đất tranh chấp đối với bà T; liên quan đến các Quyết định 3229/QĐ-UBND về điều chỉnh quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 còn thu hồi 306,2m<sup>2</sup> của bà Nguyễn Thị K1; Quyết định số 3230/QĐ-UBND điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất do Phó chủ tịch UBND thành phố B ký thay mặt UBND thành phố B là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 37; khoản 2 Điều 44 Luật đất đai 2003; Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13-8-2009 của Thủ tướng chính phủ. Riêng Quyết định 4472/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 của UBND thành phố B về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, Quyết định 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về thu hồi 347,9m<sup>2</sup> đất của hộ bà Nguyễn Thị K1 do Phó chủ tịch ký thay mặt Chủ tịch là vi phạm về thẩm quyền ban hành như cấp sơ thẩm nhận định là đúng.

**[2.2]** Nguồn gốc đất tranh chấp do ông Nguyễn Th2, bà Nguyễn Thị K1 tạo lập được trước năm 1975 với tổng diện tích 29.418,27m<sup>2</sup> đất tại xã E (nay là phường E thành phố B, tỉnh Đắk Lắk). Năm 1978, ông Nguyễn Văn Th1 được bố, mẹ là ông Nguyễn Th2 và bà Nguyễn Thị K1 cho 01 căn nhà trên diện tích 05 sào (5000 m<sup>2</sup>) đất nông nghiệp tại xã H1 nay là phường E, thành

phố B, tỉnh Đắk Lắk. Năm 1982, ông Nguyễn Th2, bà Nguyễn Thị K1 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của ông Nguyễn Văn Th1 cho ông Nguyễn Văn N1 1.000m<sup>2</sup> đất và ông Nguyễn Văn B1 4.000m<sup>2</sup> đất. Năm 1983, ông Nguyễn Th2, bà Nguyễn Thị K1 cho lại vợ chồng ông Th1, bà T 5.000m<sup>2</sup> đất liền kề với lô đất mà trước đây đã cho ông Th1 năm 1978. Sau khi được cho nhà, đất thì gia đình ông Th1, bà T trồng cà phê, đến năm 1994 thì phá bỏ để trồng hoa màu và vợ chồng ông Th1, bà T quản lý sử dụng từ đó đến khi thu hồi đất không có ai tranh chấp. Trong khoảng thời gian quản lý, sử dụng đất ông Th1, bà T xây căn nhà cấp 4 (02 tầng), mái đổ bê tông, nền lát gạch men và công trình phụ có diện tích khoảng 140m<sup>2</sup> (năm 2001). Ngày 26-12-2005, UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579313 đối với diện tích đất 4.624,9m<sup>2</sup> tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 58 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 579302 đối với diện tích đất thổ cư 300,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 9A, tờ bản đồ số 58, phường E cho ông Th1, bà T. Tuy nhiên, ngày 09-3-2006, UBND thành phố B lại cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 516166 với diện tích 10.112,4 m<sup>2</sup> và số AD 516165 diện tích 300 m<sup>2</sup> lần lượt thửa đất số 9 và 9A, cùng tờ bản đồ số 58 cho bà Nguyễn Thị K1. Ngày 24-11-2006, UBND thành phố B cấp đổi thành 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 680768 và số AG 680769 cho bà Nguyễn Thị K1 có sự chồng lấn lên phần diện tích đất vợ chồng bà T quản lý, sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005. Sau khi phát hiện ra việc này, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 19-6-2009 và Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 12-5-2010 về thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thị K1.

Không đồng ý với các quyết định này, bà K1 đã khiếu nại, “*Kiện quyết định hành chính về lĩnh vực đất đai*” năm 2010. Qua nhiều lần xét xử, Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2010/HCPT ngày 17-9-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có hiệu lực pháp luật xác định diện tích đất 306,2m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ bà Nguyễn Thị K1 nên UBND thành phố B ban hành các quyết định số 4472/QĐ-UBND, 4494/QĐ-UBND, 3229/QĐ-UBND và 3230/QĐ-UBND như phân tích tại phần [2.1]. Sau đó, Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2010/HCPT ngày 17-9-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị hủy và giải quyết lại theo thủ tục chung. Ngày 26-4-2016, Tòa án nhân dân thành phố B ra Quyết định số 07/2016/QĐST-HC- đình chỉ vụ án hành chính.

Bà Nguyễn Thị K1 tiếp tục khởi kiện vụ án dân sự “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” liên quan đến đất đang tranh chấp. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số

98/2015/DS-ST ngày 17-7-2015 của Tòa án nhân dân thành phố B xác định diện tích đất do các đương sự tranh chấp thuộc quyền sở hữu của ông Th1, bà T. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố B đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K1 đề nghị buộc ông Nguyễn Văn Th1 và bà Nguyễn Thị T phải giao trả diện tích đất 4.624,9m<sup>2</sup> cho bà K1 và bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị K1 đề nghị hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn Th1 và bà Nguyễn Thị T. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị K1, giữ nguyên Bản án số 98/2015/DS-ST ngày 17-7-2015 của Tòa án nhân dân thành phố B. Ngày 06/8/2018, Quyết định giám đốc thẩm số 65/2018/GĐT-DS của Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên Bản án số 98/2015/DS-ST ngày 17-7-2015 của Tòa án nhân dân thành phố B và Bản án phúc thẩm số 06/2016/DS-PT ngày 11-01-2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, diện tích đất tranh chấp 306,2m<sup>2</sup> mà UBND thành phố B đã bồi thường cho hộ bà Nguyễn Thị K1 là đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ bà Nguyễn Thị T.

[2.3] Đối với kháng cáo UBND thành phố B cho rằng tại thời điểm ban hành Quyết định số 4494/QĐ-UBND và Quyết định 4472/QĐ-UBND ngày 07-7-2011; Quyết định 3229/QĐ-UBND là căn cứ vào Bản án số 07/2010/HCPT ngày 17-9-2010 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có hiệu lực pháp luật- công nhận diện tích đất tranh chấp của bà Nguyễn Thị K1. Bà T khiếu nại nhiều nơi nhưng không có Thông báo cho UBND thành phố B. Sau khi có Quyết định giám đốc thẩm lại công nhận diện tích đất bị thu hồi của vợ chồng bà Nguyễn Thị T nên đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước. Xét, theo phân tích tại phần [2.2] thì Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2010/HCPT ngày 17-9-2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã bị Quyết định giám đốc thẩm hủy bỏ và xác định diện tích 306,2m<sup>2</sup> đất nằm trong diện tích đất tranh chấp ông Th2, bà K1 cho lại ông Th1, bà T có vị trí liền kề với diện tích đất của ông Th1, bà T (đã quản lý, sử dụng từ năm 1978) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của hộ bà Nguyễn Thị T. Hơn nữa, UBND thành phố B là Cơ quan Nhà nước tại địa phương đã biết bà T khiếu nại nhiều nơi và là một trong các đương sự tham gia vụ án buộc phải biết quy định của pháp luật khi đương sự tiếp tục khiếu nại, khởi kiện. Lẽ ra, UBND thành phố B thực hiện bồi thường khi thu hồi đất phải mở tài khoản tạm gửi số tiền bồi thường vào kho bạc Nhà nước để bồi thường cho chủ sở hữu hợp pháp đối với diện tích 306,2m<sup>2</sup> đất mới đúng. Việc UBND thành phố B không thực hiện hành vi hành chính tiến hành các thủ tục để bồi thường cho

hộ bà T đối với diện tích đất 306,2m<sup>2</sup> làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của hộ bà Nguyễn Thị T. Do đó, cấp sơ thẩm buộc UBND thành phố B phải ban hành quyết định thu hồi diện tích đất 306,2m<sup>2</sup> của hộ bà Nguyễn Thị T, đồng thời thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị T là đúng pháp luật.

[2.4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1 đề nghị bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Chấp nhận đề nghị của Đại diện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### [3] Về án phí:

Đơn kháng cáo của UBND thành phố B không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị K1 là người hết tuổi lao động được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ nêu trên;*

*Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính 2015.*

## QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K1. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 07/2019/HCST ngày 24 - 4 -2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 2 Điều 44, Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Hủy Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc thu hồi 347,9m<sup>2</sup> đất của hộ bà Nguyễn Thị K1 sử dụng đất tại phường E, thành phố B để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B và Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 08-7-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc điều chỉnh quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 của Ủy ban nhân dân thành phố B đối với diện tích 347,9m<sup>2</sup> điều chỉnh còn thu hồi 306,2m<sup>2</sup> của hộ bà Nguyễn Thị K1.

- Hủy một phần Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 07-7-2011 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E) và Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 08-7-2013 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 phía Nam, thành phố B (thuộc dự án đường Hồ Chí Minh đoạn phường E) đối với diện tích đất đã bồi thường cho bà Nguyễn Thị K1.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải thực hiện hành vi hành chính là ban hành các quyết định về thu hồi đất và bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật cho hộ bà Nguyễn Thị T đối với diện tích 306,2m<sup>2</sup>.

**2. về án phí:** Căn cứ khoản 1, Điều 349 Bộ luật tố tụng hành chính năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 30, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị K1 được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014532 ngày 15-5-2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Ủy ban nhân dân thành phố B đã nộp đủ án phí.

Các Quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27-8-2019./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Thúy Cầu**